

ÔN TẬP ĐỊA LÍ 12 – HKI

Câu 1. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 – 5, tỉnh ở Tây Nguyên không có đường biên giới với nước ngoài là

- A. Kon Tum. B. Đắk Lắk C. Gia Lai. D. Lâm Đồng.

Câu 2. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5 cho biết Cù Lao Chàm thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Bình Định. B. Quảng Ngãi. C. Quảng Nam. D. Phú Yên.

Câu 3. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6 – 7, đỉnh núi cao nhất vùng núi Trường Sơn Bắc là

- A. Rào Cỏ. B. Phu Hoạt. C. Ngọc Linh. D. Pu Xai Lai Leng.

Câu 4. Căn cứ Atlas Địa lí Việt Nam trang 6 - 7, cho biết vùng nào sau đây có thêm lục địa mở rộng nhất?

- A. Bắc Trung Bộ. B. Nam Trung Bộ. C. Nam Bộ. D. Bắc Bộ.

Câu 5. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 8, các khoáng sản chủ yếu của vùng Đồng bằng sông Hồng là

- A. than nâu, than bùn B. than đá, thiếc C. than nâu, khí tự nhiên D. dầu mỏ, khí tự nhiên

Câu 6. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 8, các khoáng sản chủ yếu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. than nâu, than bùn. B. than bùn, đá axit.
C. than nâu, khí tự nhiên. D. dầu mỏ, khí tự nhiên

Câu 7. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 8, các mỏ đất hiếm của nước ta phân bố chủ yếu ở vùng

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đông Nam Bộ.
C. Bắc Trung Bộ. D. Tây Nguyên.

Câu 8: Sự khác nhau về chế độ mưa giữa vùng núi Tây Bắc và vùng núi Đông Bắc chủ yếu do tác động kết hợp của

- A. bão, dải hội tụ nhiệt đới, Tín phong bán cầu Bắc và độ dốc các sườn núi.
B. gió mùa Đông Bắc, gió mùa Tây Nam và các dãy núi hướng vòng cung.
C. vị trí gần hay xa biển và độ cao của các đỉnh núi, hướng của các dãy núi.
D. gió theo hướng tây nam, gió theo hướng đông bắc và hướng địa hình núi.

Câu 9: Nguyên nhân chủ yếu tạo nên đặc điểm cơ bản của tự nhiên miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là do

- A. Gió mùa Đông Bắc giảm sút, vị trí địa lí, ngoại lực có tác động mạnh.
B. Địa hình núi cao, gió mùa Đông Bắc giảm sút, các quá trình ngoại lực.
C. Vận động kiến tạo, gió mùa Đông Bắc giảm sút, đặc điểm vị trí địa lí.
D. Vận động kiến tạo, vị trí địa lí, tác động của Tín phong bán cầu Bắc.

Câu 10. Phần lãnh thổ phía Bắc nước ta vào mùa đông có nhiều biến động thời tiết chủ yếu do tác động của

- A. hoạt động của frông, gió mùa Đông Bắc và các dãy núi vòng cung.
- B. gió mùa Đông Bắc, hoạt động của frông và Tín phong bán cầu Bắc.
- C. vùng đồi núi rộng, hoạt động của frông và Tín phong bán cầu Bắc.
- D. gió mùa Đông Bắc, hoạt động của frông và hướng của các dãy núi.

Câu 11: Đất feralit ở đai cận nhiệt đới gió mùa nước ta có tầng mùn là do

- A. mưa nhiều, địa hình đồi núi không có thực vật bao phủ.
- B. địa hình đồi núi, mưa nhiều rửa trôi chất ba dơ dễ tan.
- C. nhiệt độ giảm, quá trình phân giải vật chất hữu cơ chậm.
- D. nền nhiệt ẩm cao, quá trình phong hóa diễn ra mạnh.

Câu 12: Phần lãnh thổ phía Nam nước ta có nền nhiệt, ẩm cao chủ yếu do tác động của

- A. thời gian chiếu sáng dài, gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến, bão.
- B. vị trí trong vùng nội chí tuyến, Tín phong bán cầu Bắc, gió Tây, bão.
- C. gió mùa Tây Nam, gió mùa Đông Bắc, Mặt Trời lên thiên đỉnh, frông.
- D. vị trí ở gần xích đạo, lượng bức xạ lớn, gió hướng tây nam, dải hội tụ.

Câu 13: Các vùng trên lãnh thổ nước ta khác nhau về chế độ nhiệt chủ yếu do tác động của

- A. bão, dải hội tụ nhiệt đới, các loại gió thổi hướng tây nam và đông bắc.
- B. gió Tây, gió mùa Đông Bắc, độ cao các dãy núi và hình dáng lãnh thổ.
- C. gió tây nam thổi vào mùa hạ, vị trí địa lí, độ cao và hướng các dãy núi.
- D. vị trí địa lí, địa hình, các loại gió và thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh.

Câu 14: Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có biên độ nhiệt độ trung bình năm nhỏ chủ yếu do

- A. tổng lượng bức xạ Mặt Trời lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm.
- B. không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, vị trí gần xích đạo.
- C. chịu tác động mạnh của gió mùa Tây Nam và Tín phong bán cầu Bắc.
- D. trong năm có hai lần Mặt Trời qua thiên đỉnh, địa hình đồi núi thấp.

Câu 15: Cho bảng số liệu giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo ngành nước ta (tỉ đồng)

Năm	Trồng và nuôi rừng	Khai thác lâm sản	Dịch vụ và hoạt động khác
2000	1132	6235	307
2003	1250	6882	521
2005	1403	7550	542
2010	2711	14012	1992

-Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất lâm nghiệp theo ngành của nước ta chọn biểu đồ

- A. miền
- B. đường
- C. hình cột
- D. tròn

Câu 16: Biểu hiện thể hiện sự đa dạng của địa hình bờ biển miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

- A. vùng biển có đáy rộng, lạng gió
- B. vùng biển có vịnh nước sâu
- C. vùng biển hẹp
- D. có nơi thấp phẳng, có nơi nhiều vịnh ,đảo, quần đảo

Câu 17: Rừng nước ta có ba loại là

- A. rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng B. rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng rậm
C. rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng thưa D. rừng phòng hộ, rừng rậm, rừng thưa

Câu 18: Gây mưa lớn cho cả nước vào mùa hạ là

- A. gió đông nam ở miền bắc
B. gió đông bắc có nguồn gốc từ áp cao Xibia
C. gió tây nam có nguồn gốc từ cận chí tuyến nam
D. gió tây nam có nguồn gốc từ bắc Ấn Độ Dương

Câu 19: Cho bảng số liệu :diện tích rừng và độ che phủ rừng nước ta

Năm	1943	1983	2005
Diện tích (triệu ha)	14,3	7,2	12,7
Độ che phủ (%)	42	22	38

-Từ bảng số liệu trên thấy được diện tích rừng nước ta :

- A. từ năm 1943 đến 2005 biến động B. từ năm 1943 đến 2005 giảm dần
C. từ năm 1943 đến 2005 tăng nhanh độ che phủ D. từ năm 1943 đến 2005 tăng dần

Câu 20: Màu đỏ vàng của đất feralit là màu của chất có trong đất

- A. ôxit sắt và kali B. canxi và kali
C. ôxit sắt và ôxit nhôm D. ôxit sắt và canxi

Câu 21: Vùng ít bão nhất nước ta là

- A. Nam bộ B. đồng bằng bắc bộ
C. trung du miền núi bắc bộ D. ven biển miền Trung

Câu 22: Hướng núi chủ yếu của địa hình nước ta là

- A. tây-đông và vòng cung B. bắc-nam và vòng cung
C. tây bắc-đông nam và vòng cung D. đông bắc-tây nam và vòng cung

Câu 23: Mùa bão nước ta xuất hiện sớm nhất tại vùng biển

- A. từ Móng Cái đến Thanh Hóa B. từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi
C. từ Thanh Hóa đến Quảng Trị D. từ Quảng Ngãi đến Đông Nam Bộ

Câu 24: Miền có đủ ba đai cao khí hậu là

- A. miền Đông Bắc và đồng bằng Bắc Bộ B. miền Nam Trung Bộ
C. miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ D. miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

Câu 25: Biện pháp cải tạo đất nông nghiệp ở miền núi là

- A. thau chua rửa mặn B. thâm canh C. bón phân D. làm ruộng bậc thang

Câu 26: Quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta là

- A. g lay hóa B. bóc mòn ở miền núi C. bồi tụ phù sa D. feralit

Câu 27: Các cánh cung núi ở Đông Bắc nước ta quy tụ tại

- A. Tam Điệp B. Tây Côn Lĩnh C. Tam Đảo D. Phanxi păng

Câu 28: Biện pháp thích hợp nhất trong việc sử dụng đất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. trồng cây chắn cát
 B. xây hồ chứa nước dự trữ cho mùa khô
 C. đắp đê ngăn lũ
 D. cải tạo đất kết hợp với thủy lợi

Câu 29: Nói chung thời gian có bão ở nước ta là

- A. từ tháng 6 đến tháng 10
 B. từ tháng 4 đến tháng 10
 C. từ tháng 6 đến tháng 11
 D. từ tháng 12 đến tháng 6

Câu 30: Về loài cá biển nước ta có hơn

- A. 2000 loài
 B. 4000 loài
 C. 1000 loài
 D. 3000 loài

Câu 31: Thiên tai nào sau đây thường xảy ra ở khu vực ven biển nước ta?

- A. Cát bay.
 B. Sóng thần.
 C. Lũ quét.
 D. Trượt đất.

Câu 32: Lũ quét ở nước ta

- A. tập trung trong mùa mưa.
 B. xảy ra ở đồng bằng rộng.
 C. chỉ gây thiệt hại về người.
 D. luôn được dự báo chính xác.

Câu 33: Chống bão ở nước ta phải luôn kết hợp với chống

- A. hạn hán.
 B. sương muối.
 C. động đất.
 D. ngập lụt.

Câu 34: Vùng đồng bằng nước ta thường xảy ra

- A. ngập lụt.
 B. lũ quét.
 C. động đất.
 D. sóng thần.

Câu 35: Ngập lụt ở nước ta

- A. tập trung tại vùng đồi núi.
 B. xảy ra trong mùa mưa.
 C. chỉ ảnh hưởng đến sản xuất.
 D. hoàn toàn do triều cường.

Câu 36: Mùa bão ở nước ta có đặc điểm là

- A. miền Nam sớm hơn miền Trung.
 B. miền Nam sớm hơn miền Bắc.
 C. miền Bắc sớm hơn miền Nam.
 D. miền Trung sớm hơn miền Bắc.

Câu 37: Hạn hán ở nước ta

- A. xảy ra trong mùa khô.
 B. chỉ xảy ra ở miền núi.
 C. kéo dài nhất tại miền Bắc.
 D. chỉ có tại nơi khuất gió.

Câu 38: Vùng bờ biển nước ta thường xảy ra

- A. lũ quét.
 B. bão.
 C. lũ nguồn.
 D. sóng thần.

Câu 39: Lũ quét ở nước ta thường gây ra

- A. động đất.
 B. sương muối.
 C. xói mòn.
 D. cháy rừng.

Câu 40: Thiên tai nào sau đây thường xảy ra ở vùng núi nước ta?

- A. Lụt úng.
 B. Ngập mặn.
 C. Cát bay.
 D. Lũ quét.

Câu 41: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA

Năm	2010	2014	2016	2017
Thịt hộp (tấn)	4 677,0	4 086,0	4 314,0	4 146,0
Nước mắm (triệu lít)	257,1	334,4	372,2	380,2
Thủy sản đóng hộp (nghìn tấn)	76,9	103,5	102,3	109,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta giai đoạn 2010 - 2017, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Kết hợp. B. Miền. C. Đường. D. Cột.

Câu 42: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA

Năm	2010	2014	2016	2017
Thịt hộp (nghìn tấn)	4,7	4,1	4,3	4,1
Nước mắm (triệu lít)	257,1	334,4	372,2	380,2
Thủy sản đóng hộp (nghìn tấn)	76,9	103,5	102,3	109,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta giai đoạn 2010 - 2017, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Miền. B. Kết hợp. C. Cột. D. Đường.

Câu 43: Cho bảng số liệu:

**DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA
NĂM 2019 (Đơn vị: triệu người)**

Quốc gia	In-đô-nê-xi-a	Việt Nam	Ma-lai-xi-a	Phi-lip-pin
Dân số	273	97	32	109
Dân thành thị	153	37	25	51

(Nguồn: Thống kê từ Liên hợp quốc 2020, <https://danso.org>)

Theo bảng số liệu trên, để thể hiện số dân và tỉ lệ dân thành thị của một số quốc gia năm 2019, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột. B. Đường. C. Kết hợp. D. Tròn.

Câu 44: Cho bảng số liệu:

**DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN
CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2019 (Đơn vị: triệu người)**

Quốc gia	In-đô-nê-xi-a	Việt Nam	Ma-lai-xi-a
Dân số	273	97	32
Dân thành thị	153	37	25
Dân nông thôn	120	60	7

(Nguồn: Thống kê từ Liên hợp quốc 2020, <https://danso.org>)

Theo bảng số liệu trên, để thể hiện quy mô và cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của một số quốc gia năm 2019, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột. B. Miền. C. Kết hợp. D. Tròn.

Câu 45: Cho bảng số liệu:

**DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN
CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2019 (Đơn vị: triệu người)**

Quốc gia	In-đô-nê-xi-a	Việt Nam	Ma-lai-xi-a
Dân số	273	97	32
Dân thành thị	153	37	25
Dân nông thôn	120	60	7

(Nguồn: Thống kê từ Liên hợp quốc 2020, <https://danso.org>)

Theo bảng số liệu trên, để thể hiện quy mô dân số phân theo thành thị và nông thôn của một số quốc gia năm 2019, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột. B. Miền. C. Kết hợp. D. Tròn.

Câu 46: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG ĐƯỜNG KÍNH PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2014	2017
Nhà nước	264,7	119,1	18,1
Ngoài Nhà nước	609,2	1 387,6	1 412,7
Đầu tư nước ngoài	267,6	356,7	288,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)

Theo bảng số liệu, để thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng đường kính phân theo thành phần kinh tế của nước ta giai đoạn 2010 - 2017, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Đường. B. Miền. C. Tròn. D. Cột.

Câu 47: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÁT RA PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

CỦA NƯỚC TA (Đơn vị: triệu kwh)

Năm	2010	2014	2015	2017
Nhà nước	67 678	123 291	133 081	165 548
Ngoài Nhà nước	1 721	5 941	7 333	12 622
Đầu tư nước ngoài	22 323	12 018	17 535	13 423

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu sản lượng điện phân theo thành phần kinh tế của nước ta giai đoạn 2010 - 2017, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột. B. Tròn. C. Miền. D. Đường.

Câu 48. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG ĐƯỜNG KÍNH PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

CỦA NƯỚC TA (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2014	2017
Nhà nước	264,7	119,1	18,1
Ngoài Nhà nước	609,2	1 387,6	1 412,7
Đầu tư nước ngoài	267,6	356,7	288,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, để thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng đường kính phân theo thành phần kinh tế của nước ta giai đoạn 2010 - 2017, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Miền. B. Đường. C. Cột. D. Tròn.

Câu 48: Cho vào bảng số liệu:

**SẢN LƯỢNG MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA,
GIAI ĐOẠN 2000 – 2018.**

Năm	Than (triệu tấn)	Dầu thô (triệu tấn)	Điện (tỉ kWh)
2000	11,6	16,3	26,7
2010	44,8	15,0	91,7
2016	39,5	17,2	175,7
2018	42,0	19,0	209,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, Nhà xuất bản Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng than, dầu thô, điện của nước ta giai đoạn 2000 - 2018, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Miền. B. Đường. C. Kết hợp. D. Cột.

Câu 50. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA

Năm	2010	2014	2016	2017
Thịt hộp (tấn)	4 677,0	4 086,0	4 314,0	4 146,0
Nước mắm (triệu lít)	257,1	334,4	372,2	380,2
Thủy sản đóng hộp (nghìn tấn)	76,9	103,5	102,3	109,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta giai đoạn 2010 - 2017, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Kết hợp. B. Miền. C. Đường. D. Cột.
